

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>21.198.321.898.798</b>	<b>16.079.390.579.576</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>21.186.562.115.269</b>	<b>16.070.274.774.539</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
1.1. Tiền	111.1	5	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	11.291.351.916.815	7.452.747.789.882
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.6	-	600.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.4	7.167.604.584.662	3.280.917.301.362
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	513.405.000.000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8.1	(51.438.728.937)	-
7. Các khoản phải thu	117	8	466.964.933.033	211.926.659.263
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	84.567.195.987	71.549.059.699
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	382.397.737.046	140.377.599.564
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	8.2a	15.523.783.219	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8.2b	366.873.953.827	140.377.599.564
8. Trả trước cho người bán	118	8.3	1.127.751.424	5.906.917.909
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	13.750.063.200	3.702.890.060
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.5	206.347.033	782.027.462
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(16.655.893.509)	(30.000.000)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>11.759.783.529</b>	<b>9.115.805.037</b>
1. Tạm ứng	131	9.1	1.215.312.603	873.434.998
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	544.016.005	689.201.001
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	9.980.454.921	1.865.087.114
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	20.000.000	20.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	9.5	-	5.668.081.924
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>1.316.669.876.897</b>	<b>37.345.812.509</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.070.000.000.000</b>	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1.070.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		1.070.000.000.000	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.292.882.112</b>	<b>11.761.537.260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.854.261.199	929.603.570
Nguyên giá	222	10	25.550.454.668	1.103.536.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223a	10	(2.696.193.469)	(173.933.357)
Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.438.620.913	10.831.933.690
Nguyên giá	228	11	13.010.900.000	12.746.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229a	11	(4.572.279.087)	(1.914.066.310)
Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	-	<b>17.662.577.249</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>215.376.994.785</b>	<b>7.921.698.000</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	-	850.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	212.639.756.844	6.945.321.688
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	2.737.237.941	126.376.312
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>22.514.991.775.695</b>	<b>16.116.736.392.085</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>6.069.562.583.579</b>	<b>679.132.460.388</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.069.503.340.699</b>	<b>679.132.460.388</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	17	5.929.309.923.537	419.732.211.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	5.929.309.923.537	419.732.211.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.963.736.053	1.641.471.177
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2.072.388.797	1.014.783.550
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		708.750.000	608.750.000
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	61.971.491.691	67.254.947.179
11. Phải trả người lao động	323		41.033.420.960	17.306.311.574
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		815.169.466	601.085.689
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	16.602.187.358	6.558.696.388
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2.671.730.594	3.802.055.688
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	22	10.354.542.243	160.612.148.143
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>59.242.880</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		59.242.880	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>16.445.429.192.116</b>	<b>15.437.603.931.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23.2	<b>16.445.429.192.116</b>	<b>15.437.603.931.697</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	23.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	23.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2	23.2	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		4.065.000.000	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	23.2	303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	23.2	303.757.726	303.757.726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23.1	1.439.316.365.660	435.556.105.241
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	23.1	1.439.079.394.140	435.556.105.241
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	23,1	236.971.520	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TONG CỘNG NỢ VÀ VON CHỦ SỞ HỮU (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>22.514.991.775.695</b>	<b>16.116.736.392.085</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5		25.000.000,00	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6	23.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	24.1	6.980.100.540.000	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	24.2	76.250.000.000	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	24.3	3.538.550.130.000	7.129.818.500.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	24.4	2.124.657.750	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	24.5	18.639.487.240.000	6.842.094.697.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	24.5	13.210.360.000.000	3.413.631.147.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	24.5	1.859.090.250.000	308.210.550.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	24.5	3.391.021.270.000	2.960.527.200.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	24.5	72.000.000	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	24.5	178.943.720.000	159.725.800.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6	24.5	-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	24.6	34.481.840.000	68.710.300.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	24.6	34.121.840.000	21.396.800.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	24.6	360.000.000	47.313.500.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	24.7	355.672.000.000	57.598.390.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	24.8	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	24.9	26.356.918.861	17.409.535.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	24.10	1.747.635.030.308	415.680.191.626
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	24.10	806.684.043.993	109.987.294.757
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	24.10	795.396.028.755	90.298.366.241
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	24.10	795.262.660.005	90.296.759.587
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	24.10	133.368.750	1.606.654
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	24.10	145.554.957.560	215.394.530.628
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	24.11	1.594.013.592.071	200.363.136.069
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	24.11	1.583.347.086.781	200.358.786.069
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	24.11	10.666.505.290	4.350.000
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	24.12	8.082.080.000	-
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	24.13	145.539.358.237	215.317.055.557

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Duy Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BẢO CAO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4				Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
			Năm nay		Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Quý 4	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>								
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		272.776.055.711	190.223.220.968	1.206.552.015.028	460.501.131.321		
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	25.1	122.012.589.189	90.295.325.632	434.394.405.005	230.116.593.548		
b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	25,2	296.214.400	-	296.214.400	-		
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	25,3	150.467.252.122	99.927.895.336	771.861.395.623	230.384.537.773		
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25,3	19.336.219.178	9.830.137	19.344.490.168	31.093.151		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25,3	173.709.658.226	107.732.547.106	514.540.252.593	241.302.637.005		
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		301.369.860	-	301.369.860	-		
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-		
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	27	50.206.391.831	16.892.572.448	127.063.076.438	45.619.926.000		
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	27	-	-	-	300.000.000		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-		
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	27	7.080.087.139	3.905.707.607	16.618.988.498	6.618.261.888		
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27	8.746.000.000	1.182.500.000	49.045.000.000	15.253.361.000		
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	27	401.800.999	693.981.461	2.949.940.225	2.919.922.575		
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>532.557.582.944</b>	<b>320.640.359.727</b>	<b>1.936.415.132.810</b>	<b>772.546.332.940</b>		
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>								
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		65.377.856.416	4.525.278.036	130.463.485.578	34.878.792.398		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	25.1	64.194.460.550	4.489.333.036	128.903.677.712	34.803.007.803		
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.183.395.866	35.945.000	1.559.807.866	75.784.595		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>CHỈ TIÊU</b>						
2.3.	23		-	-	-	-
Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại						
2.4.	24	26	11.524.419.919	-	68.064.622.446	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay						
2.5.	25		-	-	-	-
Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro						
2.6.	26	29	3.371.651.670	743.164.877	7.012.618.373	2.171.634.842
Chi phí hoạt động tự doanh						
2.7.	27	28	48.596.400.300	30.048.274.451	143.968.113.134	76.356.851.511
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán						
2.8.	28		-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán						
2.9.	29	28	-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán						
2.10.	30	28	1.213.479.402	567.110.271	3.326.197.977	1.298.649.457
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán						
2.11.	31	28	3.005.366.028	2.761.223.813	7.768.602.330	7.046.750.582
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính						
2.12.	32		-	-	-	-
Chi phí các dịch vụ khác						
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>			<b>133.089.173.735</b>	<b>38.645.051.448</b>	<b>360.603.639.838</b>	<b>121.752.678.790</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo quá hoạt động riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	12.065
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	1.869.572.662	774.332.640	6.566.485.681	3.452.683.806
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>1.869.572.662</b>	<b>774.332.640</b>	<b>6.566.485.681</b>	<b>3.452.695.871</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	31	79.042.514.354	7.315.012.670	140.351.584.267	13.641.952.835
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	31	59.097.559	1.416.077.798	147.742.600	1.433.131.561
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>79.101.611.913</b>	<b>8.731.090.468</b>	<b>140.499.326.867</b>	<b>15.075.084.396</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>32</b>	<b>84.798.445.750</b>	<b>45.150.494.617</b>	<b>187.436.905.293</b>	<b>96.903.142.394</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>237.437.924.208</b>	<b>228.888.055.834</b>	<b>1.254.441.746.493</b>	<b>542.268.123.231</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	33	89.639.841	6.549.794	293.327.667	12.348.772
8.2. Chi phí khác	72	33	-	-	433.279	138.224.073
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>89.639.841</b>	<b>6.549.794</b>	<b>292.894.388</b>	<b>(125.875.301)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		237.527.564.049	228.894.605.628	1.254.734.640.881	542.142.247.930
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		296.214.400	-	296.214.400	542.142.247.930
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>47.532.763.240</b>	<b>45.781.421.126</b>	<b>250.974.380.462</b>	<b>108.469.563.403</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	47.473.520.360	45.781.421.126	250.915.137.582	108.469.563.403
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	59.242.880	-	59.242.880	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Quý 4	Năm trước	Năm trước
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>189.994.800.809</b>	<b>183.113.184.502</b>	<b>1.003.760.260.419</b>	<b>433.672.684.527</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		189.994.800.809	183.113.184.502	1.003.760.260.419	433.065.169.075
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	607.515.452
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		4.065.000.000	-	4.065.000.000	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>4.065.000.000</b>	-	<b>4.065.000.000</b>	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>127</b>	<b>190</b>	<b>669</b>	<b>680</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	127	190	669	680
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**Tổng Giám đốc**

**Giám đốc tài chính**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**



Nguyễn Duy Linh

Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Giang

Hà Thị Minh Ngọc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2023	31.12.2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1.254.734.640.881	542.142.247.930
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(169.027.689.444)	(129.401.425.324)
- Khấu hao tài sản cố định	03		5.180.472.889	2.081.298.053
- Các khoản dự phòng	04		68.064.622.446	12.500.000
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		140.351.584.267	15.032.376.187
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(382.397.737.046)	(140.377.599.564)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(226.632.000)	(6.150.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(296.214.400)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(296.214.400)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1.085.410.737.037	412.740.822.606
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.838.307.912.533)	(7.276.155.412.495)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1.069.400.000.000)	(600.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.886.687.283.300)	(3.280.917.301.362)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(509.340.000.000)	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(13.018.136.288)	(71.549.059.699)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		140.377.599.564	310.081.887
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(9.947.173.140)	(2.729.840.060)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8.412.067.209	(4.361.905.013)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(196.692.609)	(573.279.999)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3.193.135.024)	5.482.794.153
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(213.809.802.963)	(6.485.901.866)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(267.931.550.369)	(44.602.364.298)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(126.264.958.273)	(14.354.679.012)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.057.605.247	(1.664.051.761)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		214.083.777	577.838.989
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11.732.957.299	2.381.206.692
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		23.727.109.386	16.821.510.860
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(149.065.666.118)	166.055.675.008
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	(840.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(8.816.230.151.098)</b>	<b>(10.100.463.865.370)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(6.822.608.492)	(17.888.878.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(6.822.608.492)</b>	<b>(17.888.878.228)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	14.731.200.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		110.030.514.490.961	683.982.211.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		110.030.514.490.961	683.982.211.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(104.520.936.778.424)	(264.250.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(104.520.936.778.424)	(264.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>5.509.577.712.537</b>	<b>15.150.932.211.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(3.313.475.047.053)</b>	<b>5.032.579.467.402</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>5</b>	<b>5.113.721.188.601</b>	<b>81.141.721.199</b>
- Tiền	101.1		5.113.721.188.601	12.623.778.775
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	68.517.942.424
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo:	102		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>1.800.246.141.548</b>	<b>5.113.721.188.601</b>
- Tiền	103.1		1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo:	104		-	-

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)****PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI****ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			31.12.2023	31.12.2022
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		46.960.563.974.267	15.192.476.168.660
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(56.303.215.659.021)	(20.394.391.807.260)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		40.280.956.811.470	23.644.127.705.972
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(29.611.483.688.415)	(18.240.966.615.686)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.948.679.619)	(887.536.657)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		56.581.343.000	14.105.031.089.133
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(48.499.263.000)	(13.928.649.514.672)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>1.331.954.838.682</b>	<b>376.739.489.490</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>415.680.191.626</b>	<b>38.940.702.136</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		415.680.191.626	38.940.702.136
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		109.987.294.757	5.221.040
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		90.298.366.241	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		215.394.530.628	38.935.481.096
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>1.747.635.030.308</b>	<b>415.680.191.626</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	24.10	1.747.635.030.308	415.680.191.626
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		806.684.043.993	109.987.294.757
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		795.396.028.755	90.298.366.241
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		145.554.957.560	215.394.530.628
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Duy Linh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 459 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384 người).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</i>
Ông Ngô Phương Chí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2022
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
	Ông Trịnh Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Duy Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 16.445.429.192.116 và tổng tài sản là 22.514.991.775.695.

#### *Mục tiêu đầu tư*

VPBankS đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ*

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.21*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)**

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”)*

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- i. Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- ii. Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- iii. Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà nhà đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản Tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

#### 4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Lợi ích của nhân viên

###### 4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### 4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

##### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.23 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong năm, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

**4.24 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.25 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tiền	1.800.246.141.548	5.113.721.188.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>1.800.246.141.548</u>	<u>5.113.721.188.601</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.800.246.141.548</u></b>	<b><u>5.113.721.188.601</u></b>

Đơn vị tính: VND

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Quý 4/2023		Quý 4/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>194.646.446</b>	<b>38.321.170.973.681</b>	<b>124.833.897</b>	<b>20.390.577.647.130</b>
Cổ phiếu	20.546.307	794.978.169.560	-	-
Trái phiếu	174.099.881	33.791.556.676.289	124.833.897	20.390.577.647.130
Chứng chỉ tiền gửi	258	3.734.636.127.832	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.859.985.362</b>	<b>53.623.984.973.693</b>	<b>707.316.467</b>	<b>17.894.007.066.017</b>
Cổ phiếu	1.742.488.567	36.627.837.479.260	684.167.816	12.821.156.246.280
Trái phiếu	48.716.923	12.739.120.609.013	15.647.451	5.070.753.903.737
Chứng khoán khác	<u>68.779.872</u>	<u>4.257.026.885.420</u>	<u>7.501.200</u>	<u>2.096.916.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.054.631.808</u></b>	<b><u>91.945.155.947.374</u></b>	<b><u>832.150.364</u></b>	<b><u>38.284.584.713.147</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	31.12.2023		31.12.2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu	1.509.855.489.060	1.510.151.703.460	-	-	
Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.484.084.836.260	1.484.084.836.260	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi	1.565.553.521.223	1.565.553.521.223	225.000.000.000	225.000.000.000	
Trái phiếu	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	7.227.747.789.882	
Trái phiếu chưa niêm yết	8.215.646.692.132	8.215.646.692.132	7.227.747.789.882	7.227.747.789.882	
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.291.055.702.415</b>	<b>11.291.351.916.815</b>	<b>7.452.747.789.882</b>	<b>7.452.747.789.882</b>	

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính AFS

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	509.340.000.000	513.405.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>513.405.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	31.12.2023			31.12.2022		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
<b>FVTPL</b>	<b>11.291.055.702.415</b>	<b>296.214.400</b>	<b>-</b>	<b>11.291.351.916.815</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng chỉ tiền gửi	1.565.553.521.223	-	-	1.565.553.521.223	-	-
Trái phiếu chưa niên yết	8.215.646.692.132	-	-	8.215.646.692.132	-	-
Cổ phiếu chưa niên yết	1.484.084.836.260	-	-	1.484.084.836.260	-	-
Cổ phiếu niên yết	25.770.652.800	296.214.400	-	26.066.867.200	-	-
<b>AFS</b>	<b>509.340.000.000</b>	<b>4.065.000.000</b>	<b>-</b>	<b>513.405.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trái phiếu niên yết	509.340.000.000	4.065.000.000	-	513.405.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.800.395.702.415</b>	<b>4.361.214.400</b>	<b>-</b>	<b>11.804.756.916.815</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
				<b>Giá mua/Giá gốc</b>	<b>Chênh lệch tăng</b>	<b>Chênh lệch giảm</b>
				<b>7.452.747.789.882</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
						<b>Giá trị đánh giá lại</b>
						<b>7.452.747.789.882</b>
						<b>225.000.000.000</b>
						<b>7.227.747.789.882</b>
						<b>-</b>
						<b>-</b>
						<b>-</b>
						<b>-</b>
						<b>7.452.747.789.882</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	7.090.070.418.690	7.038.631.689.753	2.858.529.622.942	2.858.529.622.942
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	77.534.165.972	77.534.165.972	422.387.678.420	422.387.678.420
	<b>7.167.604.584.662</b>	<b>7.116.165.855.725</b>	<b>3.280.917.301.362</b>	<b>3.280.917.301.362</b>

- (1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	51.438.728.937	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.438.728.937</b>	<b>-</b>

**7.6 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.070.000.000.000	600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	-	600.000.000
Trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	1.070.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.070.000.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

**8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
<b>8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>84.567.195.987</b>	<b>71.549.059.699</b>
- Phải thu khó đòi	55.419.645.030	-
<b>8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>382.397.737.046</b>	<b>140.377.599.564</b>
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	15.523.783.219	-
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	366.873.953.827	140.377.599.564
<b>8.3. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.127.751.424</b>	<b>5.906.917.909</b>
<b>8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>13.750.063.200</b>	<b>3.702.890.060</b>
- Phải thu khó đòi	30.000.000	30.000.000
<b>8.5. Phải thu khác</b>	<b>206.347.033</b>	<b>782.027.462</b>
<b>8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu</b>	<b>(16.655.893.509)</b>	<b>(30.000.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>465.393.201.181</b>	<b>222.288.494.694</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	55.419.645.030	-	-	16.625.893.509	16.625.893.509	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	12.500.000	-	-	12.500.000	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.449.645.030</b>	<b>30.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.625.893.509</b>	<b>16.655.893.509</b>	<b>30.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
9.1. Tạm ứng	1.215.312.603	873.434.998
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	544.016.005	689.201.001
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.980.454.921	1.865.087.114
- Chi phí bảo hiểm	319.462.866	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	86.006.616	217.650.464
- Chi phí dịch vụ đăng tuyển	-	45.854.246
- Chi phí phần mềm	1.025.323.327	679.630.732
- Chi phí thuê bao dữ liệu	333.121.023	312.035.387
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.216.541.089	609.916.285
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
9.5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	5.668.081.924
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.759.783.529</b>	<b>9.115.805.037</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị DC quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	1.103.536.927	1.103.536.927
Tăng trong kỳ	23.439.125.761	1.007.791.980	24.446.917.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>23.439.125.761</u></b>	<b><u>2.111.328.907</u></b>	<b><u>25.550.454.668</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023		173.933.357	173.933.357
Khấu hao trong kỳ	2.104.480.646	417.779.466	2.522.260.112
Giảm trong kỳ			-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>2.104.480.646</u></b>	<b><u>591.712.823</u></b>	<b><u>2.696.193.469</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	929.603.570	929.603.570
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>21.334.645.115</u></b>	<b><u>1.519.616.084</u></b>	<b><u>22.854.261.199</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.746.000.000	12.746.000.000
Mua trong kỳ	264.900.000	264.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>13.010.900.000</u></b>	<b><u>13.010.900.000</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.914.066.310	1.914.066.310
Khấu hao trong kỳ	2.658.212.777	2.658.212.777
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>4.572.279.087</u></b>	<b><u>4.572.279.087</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.831.933.690	10.831.933.690
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b><u>8.438.620.913</u></b>	<b><u>8.438.620.913</u></b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Thiết bị hạ tầng thông tin	-	17.662.577.249
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>17.662.577.249</u></b>

**13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	-	850.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>850.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.782.599.734	1.795.261.621
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.150.508.923	4.335.795.118
Chi phí phần mềm	-	3.796.059
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	2.221.403.266	810.468.890
Chi phí thuê văn phòng	199.238.776.640	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	246.468.281	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>212.639.756.844</u></b>	<b><u>6.945.321.688</u></b>

**15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh. môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.494.798.568	-
Tiền lãi phân bổ	122.439.373	6.376.312
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.737.237.941</u></b>	<b><u>126.376.312</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP**

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tài sản	Số cuối quý	Số đầu năm	Mục đích đảm bảo	Đơn vị tính: VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tài sản tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 7.1)	1.550.000.000.000	425.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>425.000.000.000</b>		

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Lãi suất	31.12.2022	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	31.12.2023	Đơn vị tính: VND
<b>Vay tổ chức tín dụng</b>		<b>419.732.211.000</b>	<b>9.951.500.000.000</b>	<b>5.829.527.402.781</b>	<b>4.541.704.808.219</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		219.732.211.000	2.352.000.000.000	1.543.527.402.781	1.028.204.808.219	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 3.5% trở lên	-	2.450.000.000.000	1.450.000.000.000	1.000.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		-	2.300.000.000.000	1.500.000.000.000	800.000.000.000	
Ngân hàng khác		200.000.000.000	2.849.500.000.000	1.336.000.000.000	1.713.500.000.000	
<b>Vay đối tượng khác</b>		<b>-</b>	<b>98.614.282.279.961</b>	<b>97.226.677.164.643</b>	<b>1.387.605.115.318</b>	
Cá nhân và tổ chức khác		-	98.614.282.279.961	97.226.677.164.643	1.387.605.115.318	
<b>Tổng cộng</b>		<b>419.732.211.000</b>	<b>108.565.782.279.961</b>	<b>103.056.204.567.424</b>	<b>5.929.309.923.537</b>	

(\*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	3.448.623.563	1.420.694.373
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	515.112.490	220.776.804
<b>Cộng</b>	<b><u>3.963.736.053</u></b>	<b><u>1.641.471.177</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	227.448.447	72.340.380
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	118.450.000	904.918
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	176.622.474	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông quốc tế FPT	303.600.000	-
Phải trả người bán khác	1.246.267.876	941.538.252
<b>Cộng</b>	<b><u>2.072.388.797</u></b>	<b><u>1.014.783.550</u></b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.434.918	4.269.408
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.473.520.360	64.489.933.147
Thuế thu nhập cá nhân	14.058.493.343	2.755.276.057
Thuế nhà thầu	434.043.070	5.468.567
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>61.971.491.691</u></b>	<b><u>67.254.947.179</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

*Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	4.269.408	-	70.896.056	-	-	69.730.546	5.434.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	64.489.933.147	-	250.915.022.382	115.200	-	267.931.550.369	47.473.520.360
Thuế thu nhập cá nhân	2.755.276.057	(5.668.081.924)	121.055.687.851	-	-	104.084.388.641	14.058.493.343
Thuế nhà thầu	5.468.567	-	732.024.730	-	-	303.450.227	434.043.070
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.254.947.179</b>	<b>(5.668.081.924)</b>	<b>372.776.631.019</b>	<b>115.200</b>	<b>-</b>	<b>372.392.119.783</b>	<b>61.971.491.691</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí lãi vay	14.764.323.169	677.697.175
Phí thuê văn phòng	-	4.681.564.800
Chi hoa hồng các chương trình phát triển kinh doanh	-	233.677.672
Chi phí thuê kênh truyền và bản quyền phần mềm	83.384.381	255.215.488
Chi phí kiểm toán	151.200.000	128.518.519
Chi phí bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn	-	238.522.162
Chi phí phải trả khác	1.603.279.808	343.500.572
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.602.187.358</u></b>	<b><u>6.558.696.388</u></b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý	-	160.458.432.550
Phải trả Khác	10.354.542.243	153.715.593
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.354.542.243</u></b>	<b><u>160.612.148.143</u></b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lợi nhuận đã thực hiện	1.439.079.394.140	435.556.105.241
Lợi nhuận chưa thực hiện	236.971.520	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.439.316.365.660</u></b>	<b><u>435.556.105.241</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	-	303.757.726	303.757.726	435.556.105.241	15.437.603.931.697
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.003.760.260.419	1.003.760.260.419
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	4.065.000.000	-	-	-	4.065.000.000
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	4.065.000.000	303.757.726	303.757.726	1.439.316.365.660	16.445.429.192.116

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.3 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính	6.980.100.540.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.980.100.540.000</b>	<b>-</b>

**24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính	76.250.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.250.000.000</b>	<b>-</b>

**24.3 Tài sản tài chính của công ty chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBANKS	67.964.000.000	7.039.834.500.000
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	3.470.586.130.000	89.984.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.538.550.130.000</b>	<b>7.129.818.500.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
Tài sản tài chính	2.124.657.750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.124.657.750</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

**24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.210.360.000.000	3.413.631.147.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.859.090.250.000	308.210.550.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.391.021.270.000	2.960.527.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	72.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	178.943.720.000	159.725.800.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.639.487.240.000</b>	<b>6.842.094.697.000</b>

Đơn vị tính: VND

**24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	34.121.840.000	21.396.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	360.000.000	47.313.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.481.840.000</b>	<b>68.710.300.000</b>

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**24.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính	355.672.000.000	57.598.390.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>355.672.000.000</b>	<b>57.598.390.000</b>

**24.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư, lưu ký tại công ty**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính	14.138.491.000.000	34.158.969.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.138.491.000.000</b>	<b>34.158.969.000.000</b>

**24.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tài sản tài chính	26.356.918.861	17.409.535.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.356.918.861</b>	<b>17.409.535.000</b>

**24.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806.684.043.993	109.987.294.757
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806.684.043.993	109.987.294.757
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	795.396.028.755	90.298.366.241
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	795.262.660.005	90.296.759.587
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	133.368.750	1.606.654
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	145.554.957.560	215.394.530.628
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.747.635.030.308</b>	<b>415.680.191.626</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.11 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.594.013.592.071	200.363.136.069
- Nhà đầu tư trong nước	1.583.347.086.781	200.358.786.069
- Nhà đầu tư nước ngoài	10.666.505.290	4.350.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.594.013.592.071</b>	<b>200.363.136.069</b>

**24.12 Phải trả tổ chức phát hành**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả tổ chức phát hành	8.082.080.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.082.080.000</b>	<b>-</b>

**24.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	145.539.358.237	215.317.055.557
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.539.358.237</b>	<b>215.317.055.557</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**  
**25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	VND	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	VND	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước	VND
I	<b>LÃI BÁN</b>												
	Công cụ thị trường tiền tệ	129				1.867.443.698.475		1.859.237.695.584		8.206.002.891		-	
	Chứng chỉ tiền gửi	129		14.476.307.740		1.867.443.698.655		1.859.237.695.764		8.206.002.891		-	
	Chứng khoán niêm yết	7.500.150				791.609.297.500		791.350.282.500		259.015.000		-	
	Cổ phiếu niêm yết	150		25.317		3.797.500		3.782.500		15.000		-	
	Trái phiếu chính phủ	7.500.000		105.547		791.605.500.000		791.346.500.000		259.000.000		-	
	Chứng khoán chưa niêm yết	38.521.706				8.792.861.859.441		8.679.314.288.143		113.547.571.298		90.295.325.632	
	Trái phiếu chưa niêm yết	38.521.706		228.257		8.792.861.859.441		8.679.314.288.143		113.547.571.298		90.295.325.632	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.021.985</b>				<b>11.451.914.855.416</b>		<b>11.329.902.266.227</b>		<b>122.012.589.189</b>		<b>90.295.325.632</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
			VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>							
	Chứng khoán chưa niêm yết	9.839.765			2.631.818.731.989	2.695.752.692.539	63.933.960.550	4.489.333.036
	Trái phiếu chưa niêm yết	9.839.765		267.468	2.631.818.731.989	2.695.752.692.539	63.933.960.550	4.489.333.036
	Chứng khoán niêm yết	8.000.000			819.669.000.000	819.929.500.000	260.500.000	-
	Trái phiếu chính phủ	8.000.000		102.459	819.669.000.000	819.929.500.000	260.500.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.839.765</b>			<b>3.451.487.731.989</b>	<b>3.515.682.192.539</b>	<b>64.194.460.550</b>	<b>4.489.333.036</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**25.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND
I	Loại FVTPL	25.770.652.800	26.066.867.200	296.214.400		296.214.400
	Cổ phiếu niêm yết	25.770.652.800	26.066.867.200	296.214.400	-	296.214.400
II	Loại AFS	509.340.000.000	513.405.000.000	4.065.000.000		4.065.000.000
	Trái phiếu chính phủ	509.340.000.000	513.405.000.000	4.065.000.000	-	4.065.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>535.110.652.800</b>	<b>539.471.867.200</b>	<b>4.361.214.400</b>	<b>-</b>	<b>4.361.214.400</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL. các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	150.467.252.122	99.927.895.336
Từ tài sản tài chính HTM	19.336.219.178	9.830.137
Từ các khoản cho vay và phải thu	<u>173.709.658.226</u>	<u>107.732.547.106</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>343.513.129.526</u></b>	<b><u>207.670.272.579</u></b>

**26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	<u>11.524.419.919</u>	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.524.419.919</u></b>	<b><u>-</u></b>

**27. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.746.000.000	1.182.500.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	50.206.391.831	16.892.572.448
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.080.087.139	3.905.707.607
Doanh thu khác	<u>401.800.999</u>	<u>693.981.461</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>66.434.279.969</u></b>	<b><u>22.674.761.516</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	48.596.400.300	30.048.274.450
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	3.005.366.028	2.761.223.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.213.479.402	567.110.271
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>52.815.245.730</u></b>	<b><u>33.376.608.534</u></b>

**Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	10.055.994.976	3.525.654.948
Chi phí lưu ký trả VSD	1.208.479.405	567.110.271
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.000.022.558	15.160.291.072
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	26.708.176.108	10.878.138.161
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	607.343.400	722.892.900
Chi phí vật tư văn phòng	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	312.019.431	386.006.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6.479.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.075.910	1.746.699.902
Chi phí khác	671.133.942	383.335.806
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>52.815.245.730</u></b>	<b><u>33.376.608.535</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quý 4/2023</b>	<b>Quý 4/2022</b>
Chi phí nhân viên	3.274.697.738	704.629.754
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.366.869	8.502.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.495.929	17.274.387
Chi phí công tác	890.000	3.980.741
Chi phí văn phòng phẩm	1.499.261	-
Chi phí mua phần mềm	-	2.077.175
Chi phí khác	54.701.873	6.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.371.651.670</b>	<b>743.164.877</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quý 4/2023</b>	<b>Quý 4/2022</b>
Lãi tiền gửi không cố định	1.869.572.662	774.332.640
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.869.572.662	774.332.640
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.869.572.662</b>	<b>774.332.640</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quý 4/2023</b>	<b>Quý 4/2022</b>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	79.042.514.354	7.315.012.670
Chi phí tài chính khác	59.097.559	1.416.077.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.101.611.913</b>	<b>8.731.090.468</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Lương và các khoản phúc lợi	67.808.705.397	32.621.158.575
Chi phí vật tư văn phòng	84.141.457	98.565.304
Chi phí công cụ, dụng cụ	679.067.532	625.648.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.967.955.572	711.313.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.768.418.168	2.556.738.966
Chi phí thuê văn phòng	2.264.563.767	4.681.564.800
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí thuế, phí và lệ phí	447.064.070	45.523.235
Chi phí khác	4.810.670.638	1.433.806.961
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	966.765.817	333.198.337
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, mua license	2.001.093.332	2.042.975.580
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>84.798.445.750</u></b>	<b><u>45.150.494.617</u></b>

**33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Thu nhập khác	89.639.841	6.549.794
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>89.639.841</u></b>	<b><u>6.549.794</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.254.438.426.481</b>	<b>542.142.247.930</b>
Chi phí không được khấu trừ	136.685.431	150.724.073
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
<b>Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.254.575.111.912</b>	<b>542.292.972.003</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>250.915.022.382</b>	<b>108.458.594.401</b>
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	115.200	10.969.002
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>250.915.137.582</b>	<b>108.469.563.403</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	64.489.933.147	622.734.042
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	267.931.550.369	44.602.364.298
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>47.473.520.360</b>	<b>64.489.933.147</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<b>Năm 2023</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <b>Năm 2022</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		-
<i>Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	296.214.400	
<b>Tổng cộng</b>	<b>296.214.400</b>	-
<b>Thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<i>Thuế TNCN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	59.242.880	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.242.880</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.994.800.809	183.113.184.502	1.003.760.260.419	433.672.684.528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	189.994.800.809	183.113.184.502	1.003.760.260.419	433.672.684.527
Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	964.695.652	1.500.000.000	637.751.233
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>127</u></b>	<b><u>190</u></b>	<b><u>669</u></b>	<b><u>680</u></b>

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Bên liên quan



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch			Phải thu/ Phải trả			Doanh thu/Chi phí lũy kế từ đầu năm	Giá trị giao dịch trong kỳ
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ				
<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)</b>	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-	-	-	-
Góp vốn chủ sở hữu								
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	39.000.000	639.000.000	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn	5.112.979.846.645	51.824.869.462.464	55.142.467.312.425	1.795.381.996.684	-	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	8.270.990	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	6.127.348.006	-
Phí môi giới chứng khoán	-	-	-	-	-	-	162.870.159	-
Phí dịch vụ phải trả VPBank	-	-	-	-	-	-	372.431.817	-
Phí chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa	-	-	-	-	-	-	567.632.200	-
Giá trị giao dịch trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	220.293.639.724
Thành viên Hội Đồng Quản Trị (HĐQT), Ban Tổng Giám Đốc và các cá nhân liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành viên Hội Đồng Quản Trị (HĐQT), Ban Tổng Giám Đốc và các cá nhân liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>								

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

## *Thù lao của HĐQT và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:*

	<u>Chức danh</u>	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Thù lao HĐQT		180.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	90.000.000	45.000.000
Bà Hồ Thúy Nga	Thành viên	90.000.000	45.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát		126.000.000	105.000.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc		1.455.000.000	1.358.040.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.761.000.000</b>	<b>1.553.040.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**36.2 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê văn phòng trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Đến 1 năm	-	28.395.595.800
Trên 1 - 5 năm	-	2.373.703.200
<b>Tổng cộng</b>	-	<b><u>30.769.299.000</u></b>

**36.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

			
Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Linh Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 19 tháng 01 năm 2024

